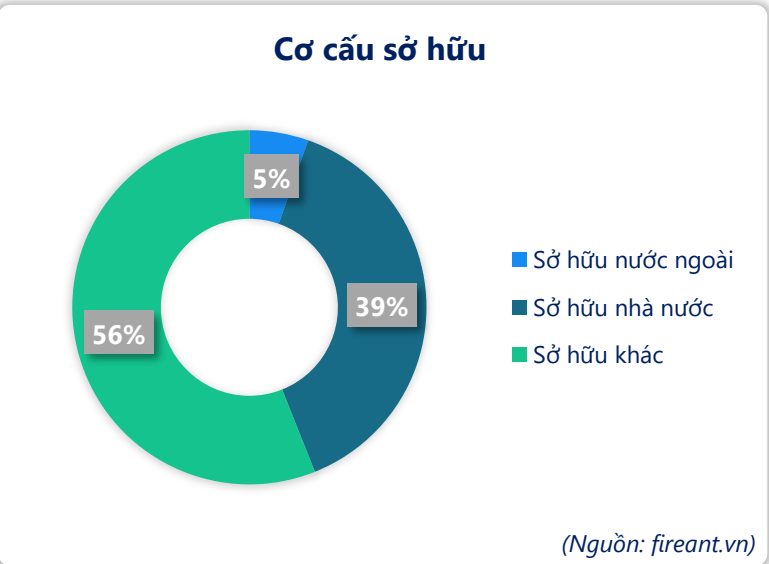
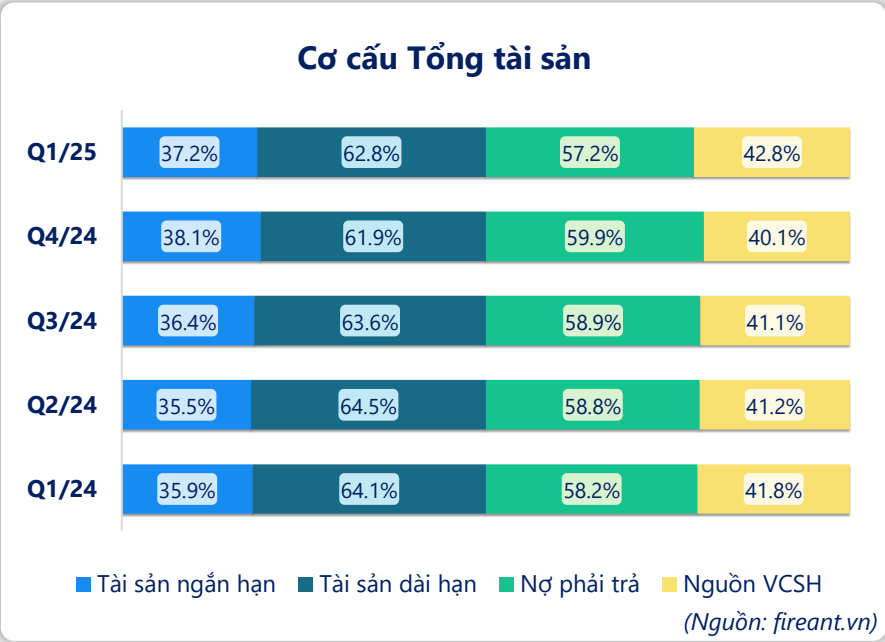
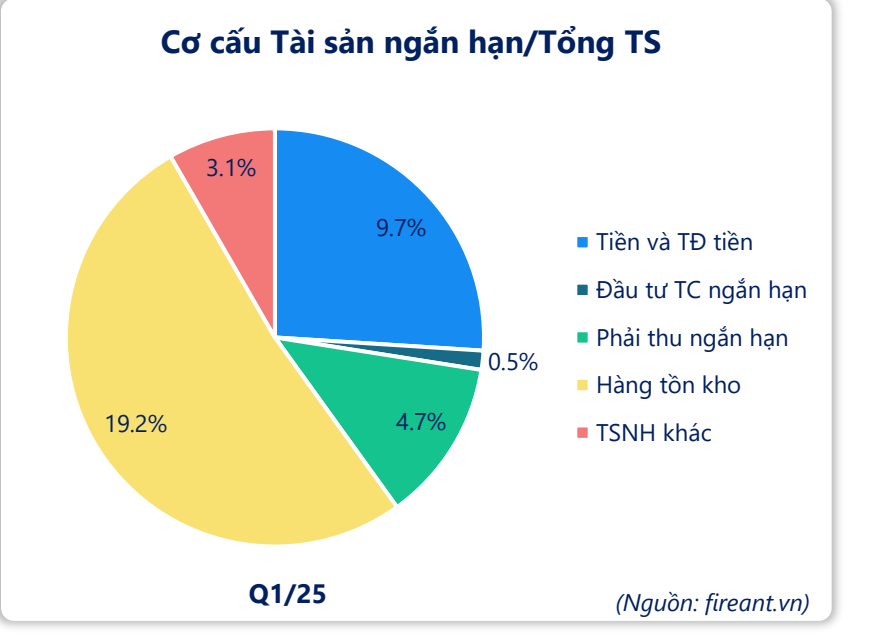
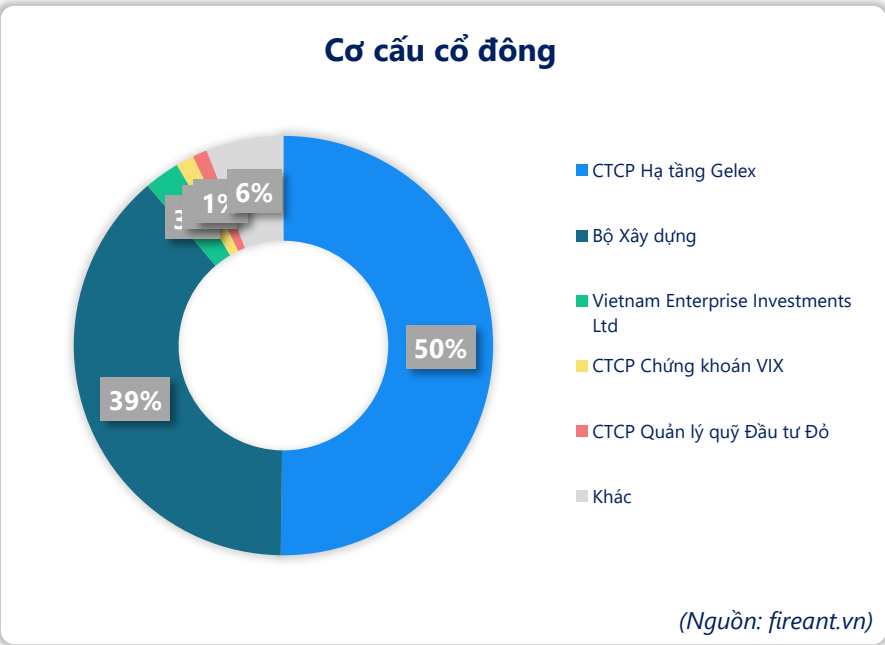
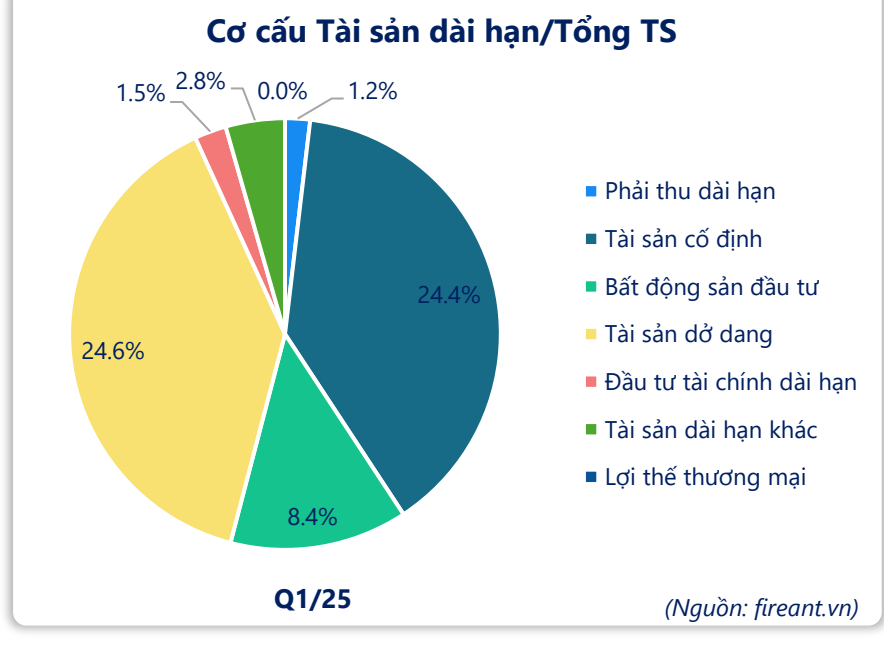


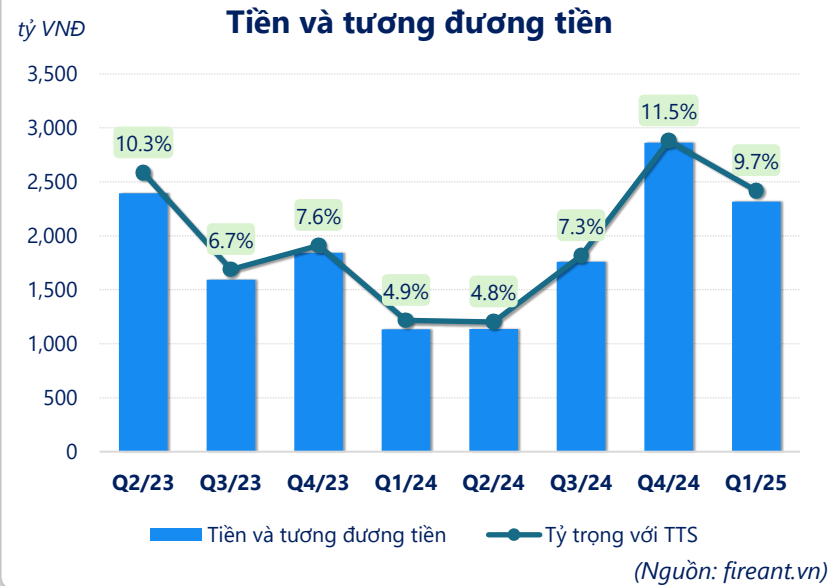
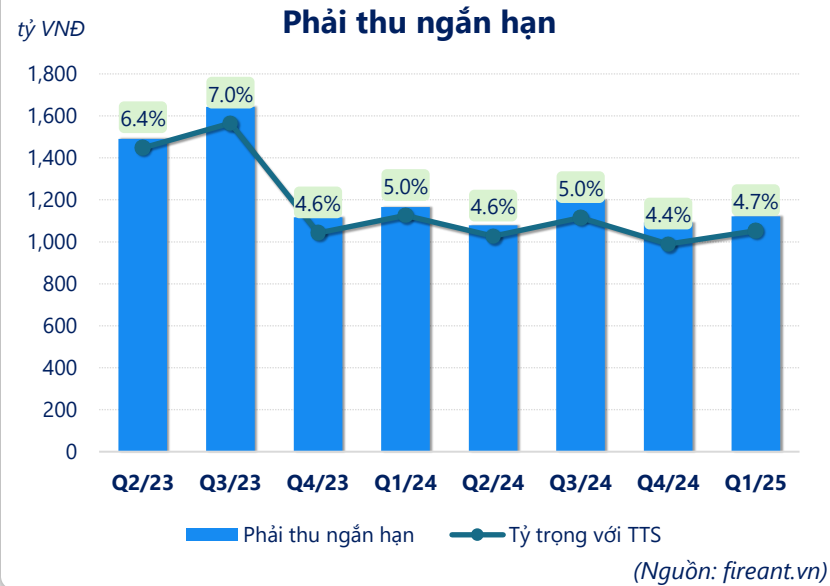
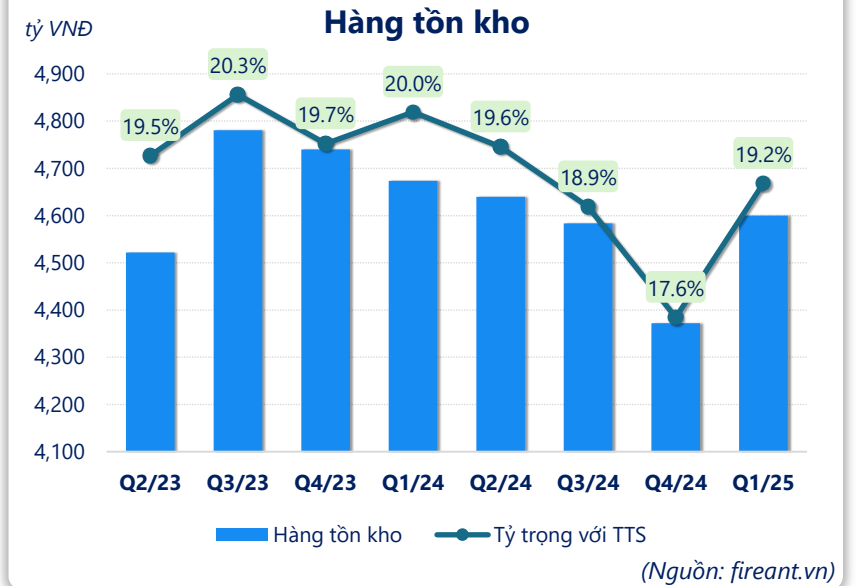
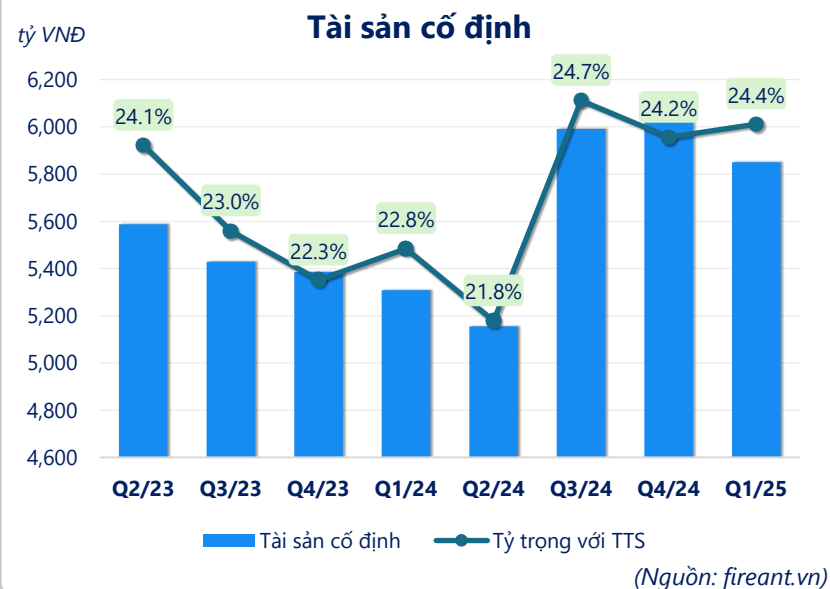
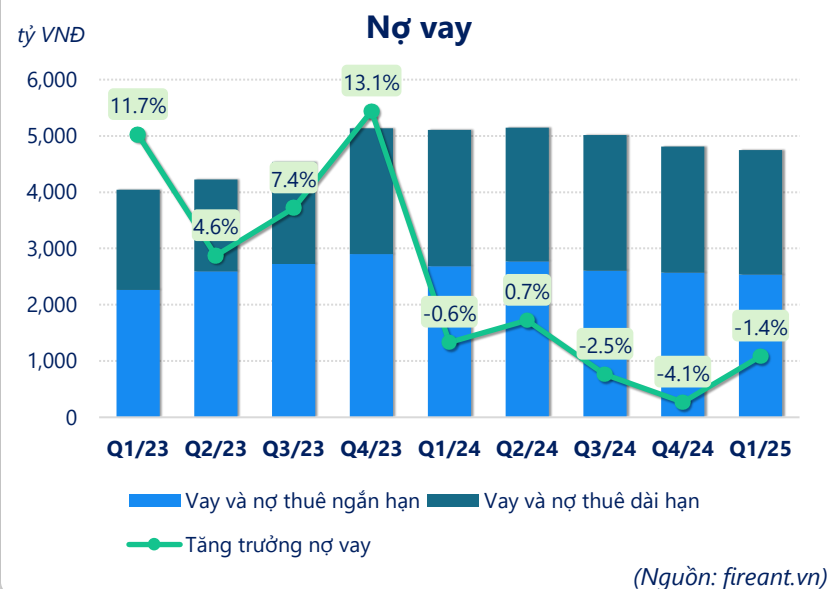
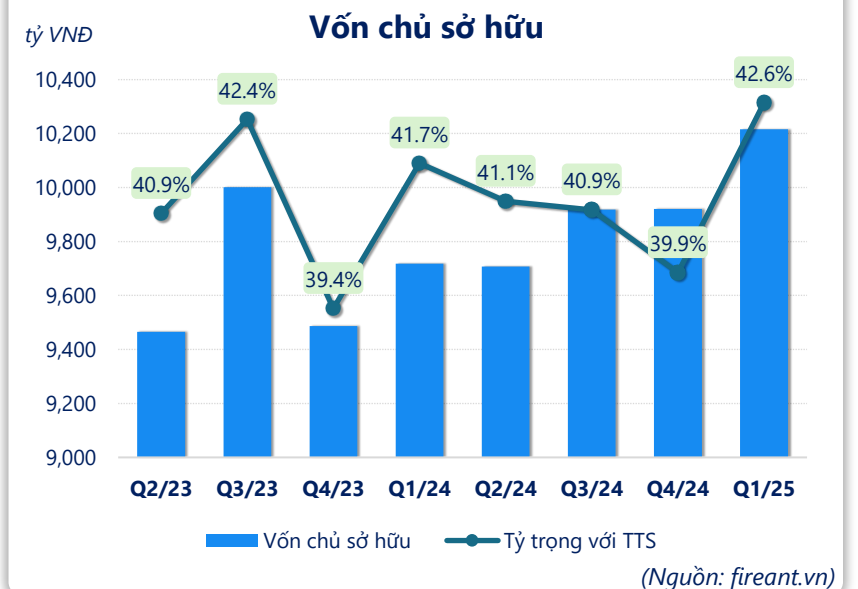
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		49,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		56,984
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		38,151
SL cổ phiếu LH		448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,203,490
% sở hữu nước ngoài		5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21,969
P/E		18.0
EPS		2,720

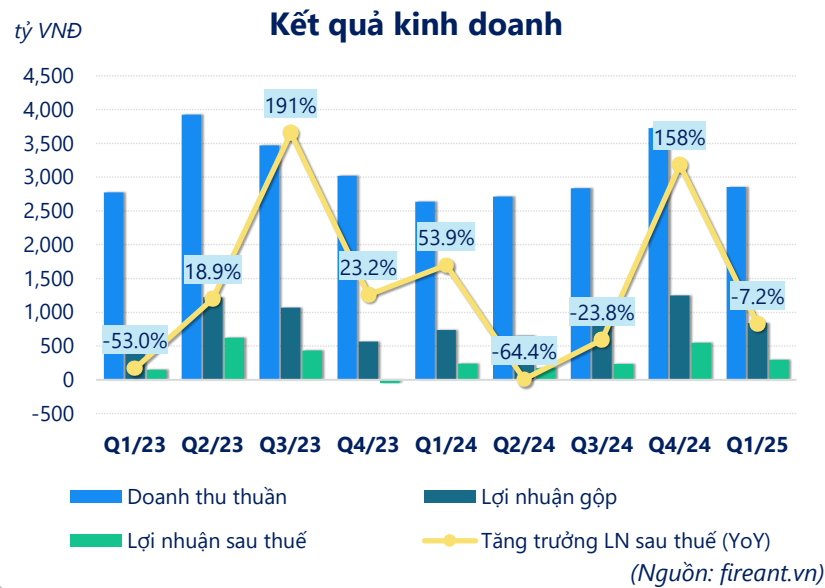
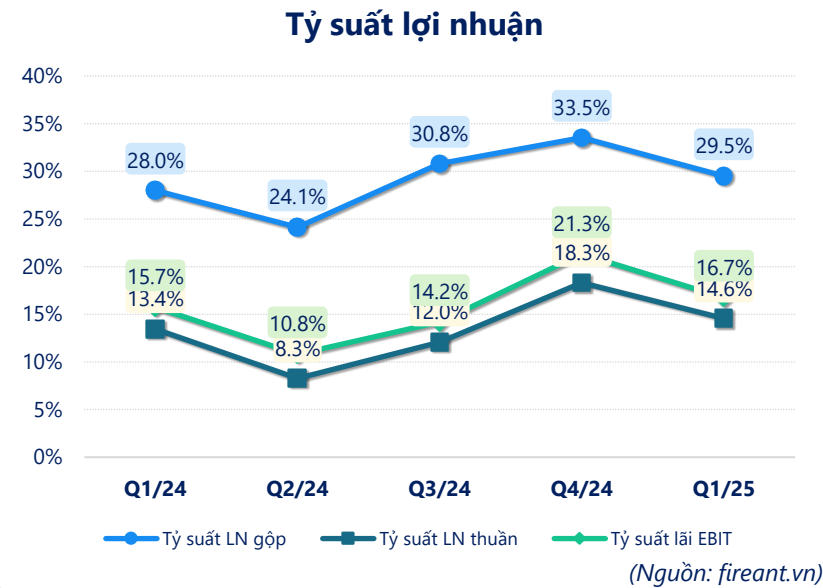
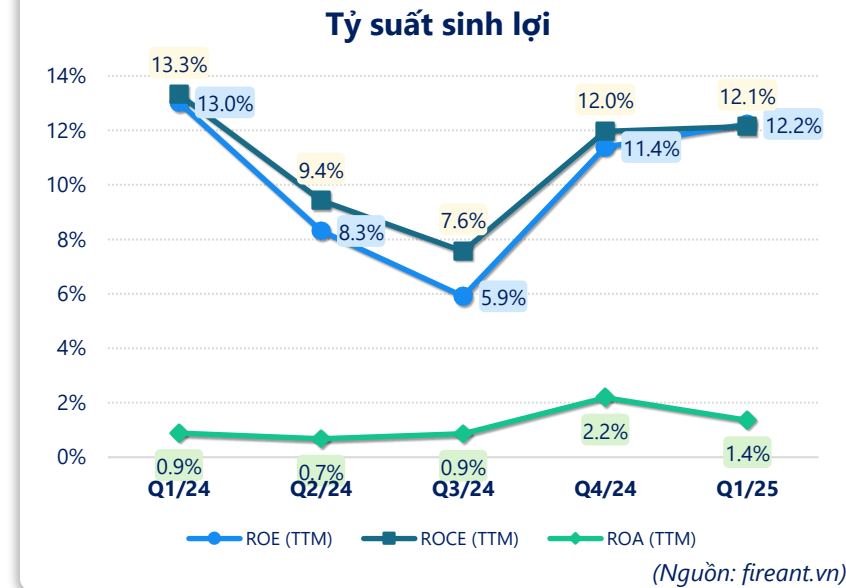
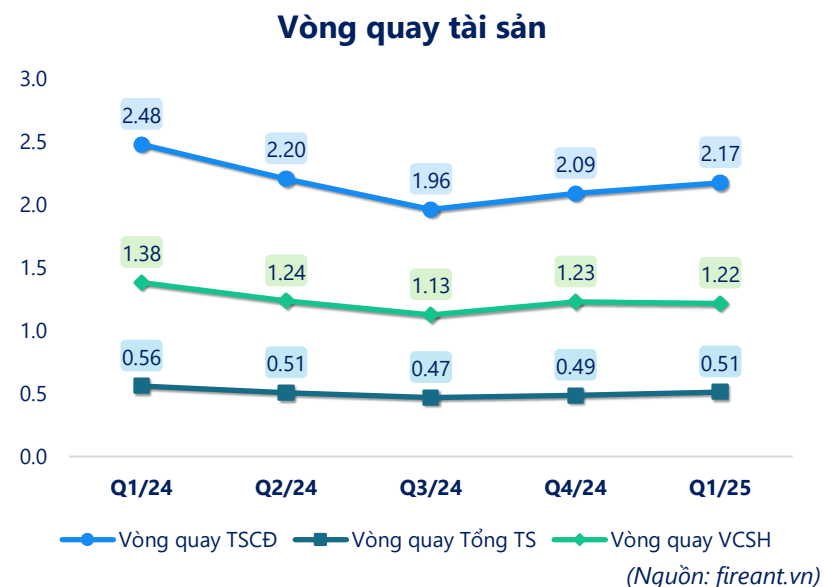
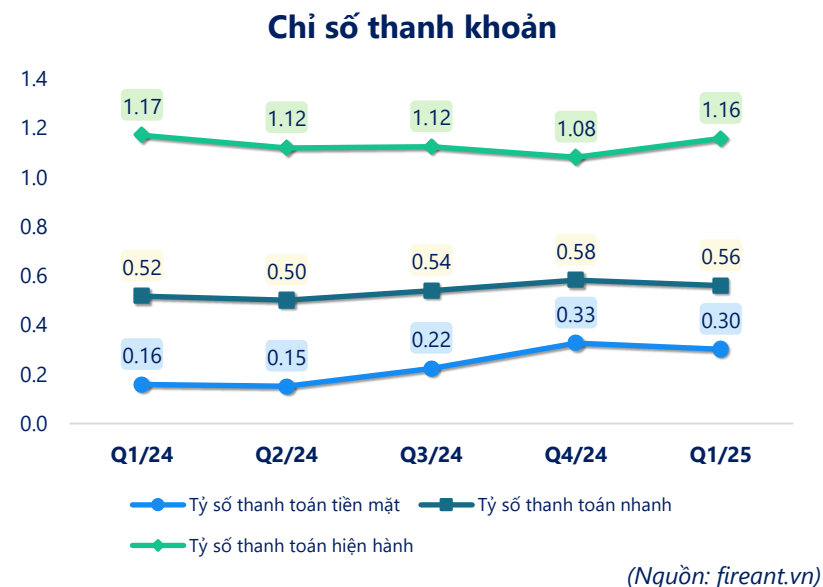
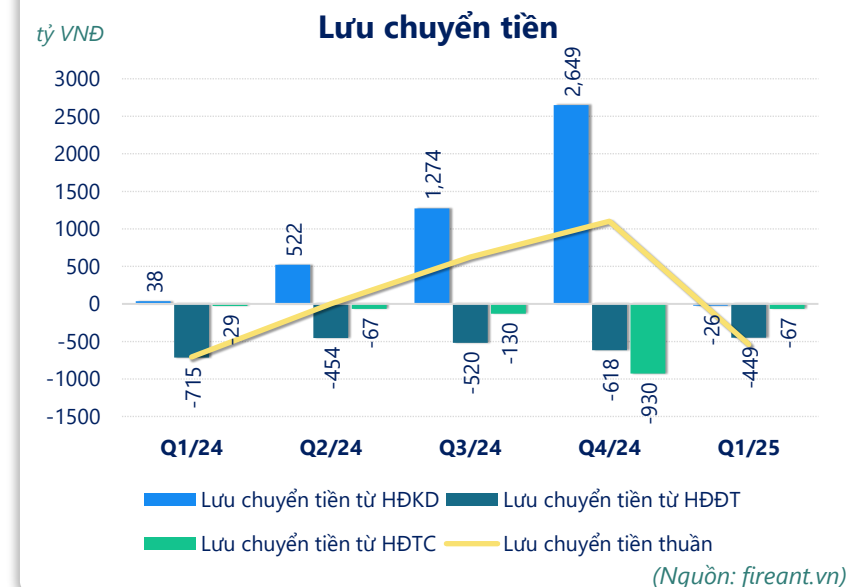
	YTD	1T	3T	6T
VGC	4.3%	-5.0%	10.1%	14.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%



Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,963	24,827	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	8,912	9,464	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	2,318	2,860	-19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	433	-69.6%
Phải thu ngắn hạn	1,122	1,081	3.8%
Hàng tồn kho	4,600	4,376	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	741	714	3.8%
Tài sản dài hạn	15,050	15,363	-2.0%
Phải thu dài hạn	282	279	1.1%
Tài sản cố định	5,850	6,021	-2.8%
Bất động sản đầu tư	2,006	1,914	4.8%
Tài sản dở dang	5,886	6,094	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	359	365	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	668	690	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,713	14,874	-7.8%
Nợ ngắn hạn	7,699	8,746	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,538	2,572	-1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,599	1,754	-8.8%
Nợ dài hạn	6,014	6,128	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,208	2,240	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,250	9,953	3.0%
Vốn chủ sở hữu	10,216	9,918	3.0%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	34.0	34.8	-2.2%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2,639	2,712	2,834	3,728	2,855
Giá vốn hàng bán	1,901	2,058	1,962	2,478	2,013
Lợi nhuận gộp	738	654	873	1,249	842
Doanh thu HĐTC	22.7	17.3	11.6	24.1	23.8
Chi phí TC	85.6	70.6	75.5	78.8	88.2
Chi phí lãi vay	71.1	62.3	67.7	67.9	65.3
LN trong công ty LKLD	-21.2	-16.5	-36.6	-0.45	-5.39
Chi phí bán hàng	158	192	215	293	173
Chi phí QLDN	141	168	216	219	183
LN thuần từ HĐKD	355	224	342	682	415
Lợi nhuận khác	-10.4	6.46	-7.12	44.5	-2.57
LN trước thuế	344	231	334	727	413
Lợi nhuận sau thuế	237	171	234	547	299
LNST của CĐ cty mẹ	206	159	205	535	321

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.6	522	1,274	2,649	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-715	-454	-520	-618	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	-66.7	-130	-930	-67.2
Tiền đầu kỳ	1,842	1,134	1,136	1,759	2,860
Lưu chuyển tiền thuần	-707	0.72	624	1,101	-542
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.89	2.14	-1.14	0.24	-0.20
Tiền cuối kỳ	1,134	1,136	1,759	2,861	2,318

(Nguồn: fireant.vn)